

**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Long Biên,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.13 14:16:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Mẫu số 01-B

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2414/2026/XNK-QLCB**

Hà Nội, ngày **13** tháng 08 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

9. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



Đinh Ngọc Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 - 3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5 - 6

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 30/01/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về cập nhật địa giới hành chính.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã ARM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Đinh Ngọc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/6/2026)
Ông Đoàn Minh Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/6/2026)
Ông Lê Cao Thế	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 09/6/2026)
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)
Ông Hoàng Việt Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thu Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 09/6/2026)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2026)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Số: 342/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+160)	100		285.339.687.984	224.835.926.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.802.587.696	9.000.404.669
1. Tiền	111		13.802.587.696	9.000.404.669
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.362.391.941	200.817.378.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	91.459.061.794	45.510.471.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.179.216.172	74.762.623.983
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	69.815.658.309	81.635.827.473
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(1.091.544.334)	(1.091.544.334)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	31.799.556.195	14.510.648.121
1. Hàng tồn kho	141		31.799.556.195	14.510.648.121
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.375.152.152	507.494.284
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	117.823.993	33.997.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.384.074.571	473.497.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	3.873.253.588	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+270)	200		5.727.767.467	6.608.983.213
II. Tài sản cố định	220		5.003.075.970	5.658.533.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.864.027.583	5.379.685.111
- Nguyên giá	222		20.388.400.780	20.857.146.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.524.373.197)	(15.477.461.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	139.048.387	278.848.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.374.332.113)	(2.234.532.113)
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.10	183.276.101	306.408.499
1. Nguyên giá	241		14.592.093.630	14.592.093.630
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14.408.817.529)	(14.285.685.131)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		541.415.396	644.041.216
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	541.415.396	644.041.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		291.067.455.451	231.444.909.259

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		249.227.609.002	190.843.922.517
I. Nợ ngắn hạn	310		248.007.191.252	189.446.804.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	44.520.489.878	11.834.586.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	61.306.201.400	72.622.487.919
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	3.279.698.564	373.696.314
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	1.630.515.009	740.175.796
5. Phải trả người lao động	315		4.234.300.919	5.008.820.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		66.500.000	67.184.013
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		131.131.312	167.131.312
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	56.868.043.997	77.129.152.754
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	75.277.119.697	21.086.637.668
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		693.190.476	416.931.478
II. Nợ dài hạn	330		1.220.417.750	1.397.117.750
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.15	1.220.417.750	1.397.117.750
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	41.839.846.449	40.600.986.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn	412		9.910.890	9.910.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.473.497.115	1.473.497.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.243.608.444	8.004.748.737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.691.509.739	5.184.628.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.552.098.705	2.820.120.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		291.067.455.451	231.444.909.259

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc



Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	228.699.106.079	123.982.036.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		228.699.106.079	123.982.036.445
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	203.916.989.429	106.457.035.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.782.116.650	17.525.001.423
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.264.516.213	1.930.847.006
8. Chi phí tài chính	23	6.4	2.543.499.330	1.413.884.037
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.841.533.445	781.617.328
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.517.479.448	3.536.001.415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.873.007.924	10.587.624.030
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		7.112.646.161	3.918.338.947
12. Thu nhập khác	31	6.6	19.354.653	7.305.000
13. Chi phí khác	32	6.6	11.699.192	31.886.917
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	7.655.461	(24.581.917)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.120.301.622	3.893.757.030
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.568.202.917	840.615.179
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.552.098.705	3.053.141.851
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.785	788

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đức

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.120.301.622	3.893.757.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		947.339.926	975.366.096
- Các khoản dự phòng	03		-	1.079.850.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(430.132.787)	289.966.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(10.000.000)	(12.682.262)
- Chi phí đi vay	06		1.841.533.445	781.617.328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.469.042.206	7.007.874.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.893.238.495)	2.040.010.564
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.288.908.074)	458.097.541
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		370.918.046	(19.492.509.072)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		18.799.067	(42.374.392)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.841.533.445)	(781.617.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(928.177.755)	(675.936.295)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(925.697.000)	(286.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.018.795.450)	(11.772.854.254)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(168.750.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	12.682.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.750.000)	1.762.682.262
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.748.349.040	362.055.861.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.557.867.011)	(363.685.212.721)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205.280.750)	(3.591.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.985.201.279	(1.632.942.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.807.655.829	(11.643.114.411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.472.802)	(106.462.939)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	13.802.587.696	14.362.144.301

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Bích Hương

Nguyễn Thế Đắc



Đinh Ngọc Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 30/01/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về cập nhật địa giới hành chính.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã ARM.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 81 người (Tại ngày 31/12/2025 là 85 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ: Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan và Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 30/6/2026, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP. Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư số 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

05 - 25

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); Không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, dịch vụ vận chuyển, cho thuê văn phòng, bán hàng hoá do đó báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chi phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	117.661.088	280.292.197
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	13.684.926.608	8.720.112.472
Cộng	13.802.587.696	9.000.404.669

(*) *Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:*

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.612.523.686	6.022.674.595
Ngân Hàng TMCP Quân đội	4.307.186.849	196.178.292
Các đối tượng khác	4.765.216.073	2.501.259.585
Cộng	13.684.926.608	8.720.112.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	91.459.061.794	(1.091.544.334)	45.510.471.850	(1.091.544.334)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	30.534.924.658	-	40.794.303.453	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	(1.091.544.334)	1.559.402.937	(1.091.544.334)
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	263.466.699	-	294.020.379	-
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	23.189.726.481	-	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	32.515.560.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.395.981.019	-	2.862.745.081	-
Cộng	91.459.061.794	(1.091.544.334)	45.510.471.850	(1.091.544.334)
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>64.304.210.652</i>	<i>-</i>	<i>42.258.576.288</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	74.179.216.172	-	74.762.623.983	-
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	7.689.777.988	-	2.955.734.900	-
Công ty TNHH In Thành Đô	-	-	768.483.072	-
Công ty TNHH Yahon	-	-	880.516.104	-
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	7.817.472.000	-	11.393.443.200	-
Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng Không	30.333.344.400	-	31.940.765.400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	28.214.796.824	-	26.612.831.307	-
Các đối tượng khác	123.824.960	-	210.850.000	-
Cộng	74.179.216.172	-	74.762.623.983	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4. Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	69.815.658.309	-	81.635.827.473	-
Tạm ứng (*)	108.195.533	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	432.891.000	-	432.891.000	-
Phải thu về ủy thác xuất nhập khẩu	69.274.571.776	-	81.202.936.473	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.034.301.531	-	19.259.780.581	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	44.179.104.007	-	56.619.038.938	-
Các đối tượng khác	3.826.066.473	-	5.213.549.814	-
Phải thu khác	235.099.765	-	110.567.140	-
Cộng	69.815.658.309	-	81.635.827.473	-
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>66.445.963.684</i>	<i>-</i>	<i>76.589.528.216</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(*) Tiền tạm ứng cán bộ nhân viên là khoản tiền Công ty ứng cho nhân viên để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hoặc giải quyết công việc được giao theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

5.5. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	467.858.603	2 năm	1.559.402.937	467.858.603	2 năm
Cộng	1.559.402.937	467.858.603		1.559.402.937	467.858.603	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất	20.000	-	39.475.735	-
kinh doanh dở dang				
Hàng hóa	31.799.536.195	-	14.471.172.386	-
Cộng	31.799.556.195	-	14.510.648.121	-

5.7. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	117.823.993	33.997.240
Chi phí công cụ dụng cụ	9.033.692	33.997.240
Chi phí chờ phân bổ khác	108.790.301	-
Dài hạn	541.415.396	644.041.216
Công cụ, dụng cụ	273.841.354	331.632.158
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	128.700.000	271.529.516
Chi phí chờ phân bổ khác	138.874.042	40.879.542
Cộng	659.239.389	678.038.456

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	10.957.504.903	1.032.890.030	4.788.921.499	4.077.830.019	20.857.146.451
Mua trong kỳ	-	-	-	168.750.000	168.750.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(637.495.671)	(637.495.671)
Số dư tại 30/06/2026	10.957.504.903	1.032.890.030	4.788.921.499	3.609.084.348	20.388.400.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	8.616.377.755	1.032.890.030	3.019.080.542	2.809.113.013	15.477.461.340
Khấu hao trong kỳ	331.547.722	-	198.672.534	154.187.272	684.407.528
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(637.495.671)	(637.495.671)
Số dư tại 30/06/2026	8.947.925.477	1.032.890.030	3.217.753.076	2.325.804.614	15.524.373.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	2.341.127.148	-	1.769.840.957	1.268.717.006	5.379.685.111
Tại 30/06/2026	2.009.579.426	-	1.571.168.423	1.283.279.734	4.864.027.583

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 11.598.664.372 VND (tại ngày 31/12/2025 là 12.147.660.043 VND).

Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Loại và tên tài sản	Tại ngày 30/6/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá trị hao mòn			Giá trị hao mòn		
		Nguyên giá	lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà C	4.082.604.754	4.082.604.754	-	4.082.604.754	4.082.604.754	-
	Tổng cộng	4.082.604.754	4.082.604.754	-	4.082.604.754	4.082.604.754	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	2.513.380.500	2.513.380.500
Số dư tại 30/6/2026	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	2.234.532.113	2.234.532.113
Khấu hao trong kỳ	139.800.000	139.800.000
Số dư tại 30/6/2026	<u>2.374.332.113</u>	<u>2.374.332.113</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	278.848.387	278.848.387
Tại 30/6/2026	<u>139.048.387</u>	<u>139.048.387</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 1.115.380.500 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.115.380.500 VND).

Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Loại và tên tài sản	Tại ngày 30/6/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Phần mềm quản lý công văn	266.000.000	266.000.000	-	266.000.000	266.000.000	-
2	Phần mềm quản lý hàng sửa chữa	292.923.000	292.923.000	-	292.923.000	292.923.000	-
3	Phần mềm Web Portal phòng vé	324.800.000	324.800.000	-	324.800.000	324.800.000	-
4	Phần mềm quản lý kinh doanh	1.398.000.000	1.258.951.613	139.048.387	1.398.000.000	1.119.151.613	278.848.387
	Tổng cộng	<u>2.281.723.000</u>	<u>2.142.674.613</u>	<u>139.048.387</u>	<u>2.281.723.000</u>	<u>2.002.874.613</u>	<u>278.848.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2026
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	14.285.685.131	123.132.398	-	14.408.817.529
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.285.685.131	123.132.398	-	14.408.817.529
Giá trị còn lại	306.408.499	(123.132.398)	-	183.276.101
- Nhà cửa, vật kiến trúc	306.408.499	(123.132.398)	-	183.276.101

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 8.435.473.796 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.435.473.796 VND).

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà cửa vật kiến trúc cho thuê khấu hao theo đường thẳng. Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ với số tiền lần lượt là 6.793.765.274 VND và 835.598.586 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Danh mục bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

STT	Loại và tên bất động sản	Tại ngày 30/6/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại	Giá trị hao mòn		Giá trị còn lại
		Nguyên giá	lũy kế		Nguyên giá	lũy kế	
1	Nhà A	6.156.619.834	5.973.343.733	183.276.101	6.156.619.834	5.850.211.335	306.408.499
2	Nhà B	3.590.472.309	3.590.472.309	-	3.590.472.309	3.590.472.309	-
3	Kho C21	4.495.958.417	4.495.958.417	-	4.495.958.417	4.495.958.417	-
	Tổng cộng	14.243.050.560	14.059.774.459	183.276.101	14.243.050.560	13.936.642.061	306.408.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	44.520.489.878	11.834.586.913
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	22.337.122.000	-
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	2.913.840.000	2.731.520.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	2.336.446.220	9.720.000
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3.016.412.905	3.031.043.056
Các đối tượng khác	13.916.668.753	6.062.303.857
Cộng	44.520.489.878	11.834.586.913
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>464.409.840</i>	<i>101.312.640</i>

5.12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	61.306.201.400	72.622.487.919
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	-	13.935.240.000
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	42.061.874.400	51.284.567.919
Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội	9.590.400.000	-
Các đối tượng khác	9.653.927.000	7.402.680.000
Cộng	61.306.201.400	72.622.487.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>18.231.240.000</i>

5.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.279.698.564	373.696.314
Cộng	3.279.698.564	373.696.314
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>2.777.597.000</i>	<i>-</i>

(*) Cổ tức phải trả bao gồm 3.111.283.000 VND là cổ tức phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 và 168.415.564 VND là cổ tức chưa được trả từ các năm trước cho các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Phải nộp	740.175.796	4.025.020.424	3.134.681.211	1.630.515.009
<i>Ngắn hạn</i>	<i>740.175.796</i>	<i>4.025.020.424</i>	<i>3.134.681.211</i>	<i>1.630.515.009</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.067.266	1.568.202.917	928.177.755	1.062.092.428
Thuế thu nhập cá nhân	318.108.530	1.261.126.196	1.117.402.896	461.831.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.195.691.311	1.089.100.560	106.590.751
Phải thu	-	10.765.145.281	14.638.398.869	3.873.253.588
<i>Ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>10.765.145.281</i>	<i>14.638.398.869</i>	<i>3.873.253.588</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	7.200.511.063	9.628.520.775	2.428.009.712
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.564.634.218	5.009.878.094	1.445.243.876

5.15. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn	56.868.043.997	77.129.152.754
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	53.197.413.699	73.613.289.443
<i>Công ty ROHR</i>	<i>10.652.627.591</i>	<i>18.812.279.849</i>
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	<i>4.148.189.626</i>	<i>7.058.906.586</i>
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	<i>5.609.459.206</i>	<i>6.355.681.165</i>
<i>Công ty Boeing</i>	<i>7.483.154.350</i>	<i>4.025.573.564</i>
<i>Công ty ATR</i>	<i>6.738.798.443</i>	<i>9.847.733.531</i>
<i>Công ty Be Aerospace</i>	<i>2.055.910.827</i>	<i>2.379.898.033</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>16.509.273.656</i>	<i>25.133.216.715</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.630.298	1.515.863.311
Dài hạn	1.220.417.750	1.397.117.750
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.220.417.750	1.397.117.750
Cộng	58.088.461.747	78.526.270.504
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.573.111.235</i>	<i>5.182.672.686</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	75.277.119.697	87.748.349.040	33.557.867.011	21.086.637.668
Vay ngân hàng	75.277.119.697	87.748.349.040	33.557.867.011	21.086.637.668
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	47.427.133.324	43.484.853.576	9.905.657.920	13.847.937.668
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (2)	17.483.040.000	17.483.040.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	4.735.546.373	17.505.655.464	12.770.109.091	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (4)	5.631.400.000	9.274.800.000	10.882.100.000	7.238.700.000
Cộng	75.277.119.697	87.748.349.040	33.557.867.011	21.086.637.668

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT146-AIRIMEX ngày 08/9/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành không vượt quá 80 tỷ VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của bên vay. Thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày 09/01/2026 đến ngày 31/7/2026. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 59/26/HM/CDU-AIRIMEX kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 59/26/CDU-AIRIMEX ngày 24/06/2026 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không với hạn mức 100 tỷ VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 23/6/2027, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 353405.25.070.7600341.TD ngày 03/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không với giá trị hạn mức tín dụng 130 tỷ VND trong đó hạn mức cho vay là 50 tỷ VND. Mục đích sử dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị hàng không, hàng hóa phục vụ trên các chuyến bay và hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác của Khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 12/11/2026. Lãi suất áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh chi tiết tại văn bản nhận nợ theo từng giải ngân. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1504-LAV-202600598 ngày 05/3/2026 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ VND trong đó mức dư nợ cho vay tối đa là 50 tỷ VND. Mục đích vay: Vay vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025-2026. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/02/2027, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.931.403.328	5.931.403.328
Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	(282.373.333)	(282.373.333)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(516.155.963)	(516.155.963)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Số dư tại 01/01/2026	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	8.004.748.737	40.600.986.742
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.552.098.705	5.552.098.705
Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Trích quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(470.935.000)	(470.935.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(731.020.998)	(731.020.998)
Số dư tại 30/06/2026	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	9.243.608.444	41.839.846.449

(*) Công ty thực hiện phân phối theo Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 21/2026/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 09/6/2026 của Công ty, cụ thể như sau:

- Chia cổ tức số tiền 6.222.566.000 VND trong đó cổ tức đã tạm ứng trong năm 2025 là 3.111.283.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 731.020.998 VND;
- Trích quỹ thưởng người quản lý 470.935.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Vốn góp của đối tượng khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Tổng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	31.112.830.000	31.112.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.112.830.000	31.112.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.111.283.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi Ngân hàng		
USD	86.323,34	7.587,87
EUR	837,53	836,45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	155.538.859.357	58.985.471.000
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	31.985.234.970	24.307.117.424
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34.381.246.478	32.972.414.709
Doanh thu dịch vụ khác	6.793.765.274	7.717.033.312
Cộng	228.699.106.079	123.982.036.445

Trong đó:

Doanh thu từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

124.992.247.401 104.268.812.770

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.663.447.959	59.486.278.360
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	17.623.895.722	14.587.762.915
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	33.397.995.562	31.106.027.997
Giá vốn dịch vụ khác	1.231.650.186	1.276.965.750
Cộng	203.916.989.429	106.457.035.022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.491.672	12.682.262
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	430.132.787	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	820.891.754	1.918.164.744
Cộng	1.264.516.213	1.930.847.006

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	1.841.533.445	781.617.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	701.965.885	342.300.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	289.966.536
Cộng	2.543.499.330	1.413.884.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	4.517.479.448	3.536.001.415
Chi phí vật liệu, bao bì	126.698.123	213.723.133
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	69.835.887	75.806.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.831.504	162.831.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.432.162.704	1.925.368.151
Các khoản chi phí khác	1.725.951.230	1.158.272.447
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.873.007.924	10.587.624.030
Chi phí nhân viên quản lý	4.785.774.290	4.489.191.929
Chi phí vật liệu quản lý	325.474.185	341.626.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.219.148	89.384.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	661.376.024	639.836.173
Thuế phí và lệ phí	214.165.572	233.832.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.754.293	2.190.389.266
Các khoản chi phí khác	2.997.244.412	2.603.364.161
Cộng	16.390.487.372	14.123.625.445

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác	10.000.000	-
Thanh lý công cụ, tài sản cố định	9.354.653	7.305.000
Thu nhập khác	19.354.653	7.305.000
Cộng	19.354.653	7.305.000
Chi phí khác	2.699.192	-
Lãi chậm nộp, phạt thuế, vi phạm hành chính	9.000.000	31.886.917
Chi phí khác	11.699.192	31.886.917
Cộng	7.655.461	(24.581.917)
Lợi nhuận khác	11.699.192	7.305.000

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.120.301.622	3.893.757.030
Các khoản điều chỉnh tăng	720.712.964	180.955.405
Chi phí không được trừ	720.712.964	180.955.405
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.841.014.586	4.074.712.435
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	1.568.202.917	814.942.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	25.672.692
Điều chỉnh Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.568.202.917	840.615.179
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.568.202.917	840.615.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.552.098.705	3.053.141.851
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm :	-	(600.977.999)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý	-	(600.977.999)
Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	5.552.098.705	2.452.163.852
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	3.111.283	3.111.283
Lãi/ (lỗ)cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.785	788

- (*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 trình bày lại do trong năm 2026 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 21/2026/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 09/6/2026 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 731.020.998 VND và trích quỹ thưởng người quản lý là 470.935.000 VND. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 từ 981 VND/cổ phiếu xuống còn 788 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.053.141.851	3.053.141.851	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)	-	(600.977.999)	(600.977.999)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.053.141.851	2.452.163.852	(600.977.999)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.111.283	3.111.283	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	981	788	(193)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.391.456	165.190.439
Chi phí nhân công	16.307.830.506	14.454.681.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.339.926	975.366.096
Chi phí dự phòng	-	1.079.850.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.240.834.641	42.744.987.830
Chi phí khác	7.607.632.313	4.853.850.586
Cộng	68.644.028.842	64.273.926.345

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Đào Khắc Hậu	Cổ đông lớn
Ông Đào Anh Hùng	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Kim	Cổ đông lớn
Ông Đoàn Minh Phú	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	Lương và thù lao	2.405.153.055	1.799.008.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng quản trị		864.873.363	513.016.500
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	574.860.507	429.496.500
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)	96.670.952	27.840.000
Ông Hoàng Việt Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)	96.670.952	27.840.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)	96.670.952	27.840.000
Ban Kiểm soát		548.096.267	340.505.483
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 09/6/2026)	73.660.881	20.700.000
Bà Tổng Thị Thanh Bình	Thành viên	194.327.987	105.430.397
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên	280.107.399	214.375.086
Ban Tổng Giám đốc		992.183.425	945.486.938
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	575.996.507	457.336.500
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	320.719.800	246.290.992
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2026)	95.467.118	241.859.446
Cộng		2.405.153.055	1.799.008.921

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua hàng			1.168.555.480	688.617.800
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	342.728.116	302.790.611
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	98.727.272	95.727.272
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.200.000	-
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	95.831.364	139.407.189
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	147.272.728	147.272.728
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	3.420.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	479.796.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bán hàng			124.992.247.401	104.268.812.770
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	113.125.131.845	99.111.665.895
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.396.017.926	2.980.992.875
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	8.471.097.630	2.176.154.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	43.010.000.000	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.052.217.460	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			64.304.210.652	42.258.576.288
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	30.534.924.658	40.794.303.453
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	817.139.295	960.502.656
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	63.834.000	209.749.800
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	263.466.699	294.020.379
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng	32.515.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	109.286.000	-
Phải thu ngắn hạn khác			66.445.963.684	76.589.528.216
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	21.034.301.531	19.259.780.581
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	44.179.104.007	56.619.038.938
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	698.760
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.232.558.146	710.009.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			464.409.840	101.312.640
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	50.760.000	50.760.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	413.649.840	50.552.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			-	18.231.240.000
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	4.296.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	13.935.240.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận			2.777.597.000	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ tức	1.285.200.000	-
Ông Đào Khắc Hậu	Cổ đông lớn	Cổ tức	777.778.000	-
Ông Đào Anh Hùng	Cổ đông lớn	Cổ tức	355.293.000	-
Ông Lê Văn Kim	Cổ đông lớn	Cổ tức	203.707.000	-
Ông Đoàn Minh Phú	Cổ đông lớn	Cổ tức	155.619.000	-
Các khoản phải trả khác ngắn hạn			3.573.111.235	5.182.672.686
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Uỷ thác	1.475.877.627	3.122.536.043
	Công ty	Ứng thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	45.684.793	56.415.287
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	5.641.920	3.721.356
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	45.906.895	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận khác: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng; Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần	155.538.859.357	31.985.234.970	34.381.246.478	6.793.765.274	228.699.106.079
Giá vốn	(151.663.447.959)	(17.623.895.722)	(33.397.995.562)	(1.231.650.186)	(203.916.989.429)
Lợi nhuận gộp	3.875.411.398	14.361.339.248	983.250.916	5.562.115.088	24.782.116.650
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	3.875.411.398	14.361.339.248	983.250.916	5.562.115.088	24.782.116.650
Doanh thu hoạt động tài chính					1.264.516.213
Chi phí tài chính					(2.543.499.330)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(16.390.487.372)
Lợi nhuận khác					7.655.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.568.202.917)
Lợi nhuận trong kỳ					5.552.098.705

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu	58.985.471.000	24.307.117.424	32.972.414.709	7.717.033.312	123.982.036.445
Giá vốn	(59.486.278.360)	(14.587.762.915)	(31.106.027.997)	(1.276.965.750)	(106.457.035.022)
Lợi nhuận gộp	(500.807.360)	9.719.354.509	1.866.386.712	6.440.067.562	17.525.001.423
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	(500.807.360)	9.719.354.509	1.866.386.712	6.440.067.562	17.525.001.423
Doanh thu hoạt động tài chính					1.930.847.006
Chi phí tài chính					(1.413.884.037)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(14.123.625.445)
Lợi nhuận khác					(24.581.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(840.615.179)
Lợi nhuận trong kỳ					3.053.141.851

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2026 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	178.018.494.141	78.760.589.085	7.215.264.000	1.369.599.614	265.363.946.840
Tài sản không phân bổ					25.703.508.611
Tổng tài sản					291.067.455.451
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	100.688.948.172	56.938.470.797	3.727.030.805	1.351.549.062	162.705.998.836
Nợ phải trả không thể phân bổ					86.521.610.166
Tổng nợ phải trả					249.227.609.002

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	113.108.787.260	97.074.222.893	3.055.200.000	1.325.748.042	214.563.958.195
Tài sản không thể phân bổ					16.880.951.064
Tổng tài sản					231.444.909.259
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	81.252.784.208	76.983.621.620	982.971.812	1.564.249.062	160.783.626.702
Nợ phải trả không thể phân bổ					30.060.295.815
Tổng nợ phải trả					190.843.922.517

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	373.696.314	-	373.696.314
Phải trả ngắn hạn khác	77.129.152.754	77.502.849.068	(373.696.314)

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Đắc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2413/2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
6 tháng đầu năm 2026 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 tăng 104,06 tỷ đồng tương đương tăng 82,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 96,55 tỷ đồng; doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 7,68 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển tăng 1,41 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà giảm 853 triệu đồng, doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2026 tăng 100,84 tỷ đồng tương đương tăng 82,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa tăng 92,17 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển tăng 2,29 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 2,99 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 5,55 tỷ đồng, tăng 2,49 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ



**CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Long
Biên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2026.08.13 14:05:04+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
For the period ended 30th June 2026

Ha Noi, August 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>Page(s)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL POSITION	4
REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Statement of Financial Position	5 - 6
Interim Income Statement	7
Interim Cash Flow Statement	8
Notes to the Interim Financial Statements	9 - 37

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors General Aviation Import Export Joint Stock Company Presents This Report Together With The Company's Reviewed Interim Financial Statements For The Accounting Period Ended 30th June 2026

THE COMPANY

General Aviation Import Export Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Air Import-Export Company. On 17 October 2005, the Company was converted into a joint stock company under the name Air Import-Export Joint Stock Company pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0100107934 dated 18 May 2006 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, as subsequently amended, with the 15th amendment dated 30 January 2026 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division to reflect the change in administrative address information.

English name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviated name: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital according to the 15th amended Enterprise Registration Certificate dated 30 January 2026 is VND 31,112,830,000 (*in words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnam dong*).

Head office: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City.

The Company's shares are listed and traded on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol ARM.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors who held the Company during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Dao Khac Hau	Chairman
Mr. Dinh Ngoc Tung	Member
Mr. Nguyen Thanh Son	Member (Appointed on 09 June 2026)
Mr. Doan Minh Phu	Member (Appointed on 09 June 2026)
Mr. Le Cao The	Independent Member (Appointed on 09 June 2026)
Mr. Do Khac Thanh	Independent Member (Dismissed on 09 June 2026)
Mr. Hoang Viet Dung	Member (Dismissed on 09 June 2026)
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member (Dismissed on 09 June 2026)

Board of Supervisors

Ms. Phan Thu Huong	Head of the Board (Appointed on 09 June 2026)
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board (Dismissed on 09 June 2026)
Ms. Tong Thi Thanh Binh	Member
Mr. Dinh Phuc Loc	Member

Board of General Directors

Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director
Mr. Tran Trung Dung	Deputy Director (Dismissed on 01 March 2026)

SUBSEQUENT EVENTS

In the opinion of the Board of General Directors, in all material respects, no unusual events have occurred subsequent to the reporting date that would materially affect the Company's financial position and operations and require adjustment to or disclosure in the interim financial statements for the accounting period ended 30 June 2026.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

AUDITORS

The interim financial statements for the accounting period ended 30th June 2026 have been reviewed by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT.

THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation of the interim financial statements that give a true and fair view of the Company's financial position as at 30 June 2026, and of its interim results of operations and interim cash flows for the accounting period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of interim financial statements. In preparing these interim financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the interim financial statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the interim financial statements are free from material misstatements due to frauds or errors;
- Prepare the Interim Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the interim financial statements.

On behalf of and representing the Board of General Directors,



Dinh Ngọc Tung
General Directors

Hanoi, August 11, 2026

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **Shareholder**
Boards of Management, Supervisors and General Directors
General Aviation Import Export Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of General Aviation Import Export Joint Stock Company, prepared on August 11, 2026, from page 05 to page 37, which comprise the Interim Statement of Financial Position as at 30th June 2026, the Interim Income Statement, the Interim Cash Flow Statement for the period then ended, and the Notes to the Interim Financial Statements.

Responsibility of the Board of General Directors

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and, consequently, does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion of Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30th June 2026, and its interim results of operations and interim cash flows for the accounting period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of interim financial statements.


Nguyễn Thị Mai Hoa**Deputy General Director**

Audit Practicing Registration Certificate

No. 2326-2023-137-1

Authorized paper No. 08/2026/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2026 of Chairman

For and on behalf of

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED**A member firm of INPACT**

Ha Noi, August 11, 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30th June 2026

ASSETS	Code	Note	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Restated) VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+130+140+160)	100		285,339,687,984	224,835,926,046
I. Cash and cash equivalents	110	5.1	13,802,587,696	9,000,404,669
1. Cash	111		13,802,587,696	9,000,404,669
III. Short- term receivables	130		234,362,391,941	200,817,378,972
1. Short-term receivables from customers	131	5.2	91,459,061,794	45,510,471,850
2. Prepayments to sellers in short-term	132	5.3	74,179,216,172	74,762,623,983
5. Other short-term receivables	135	5.4	69,815,658,309	81,635,827,473
6. Short-term allowances for doubtful debts	136	5.5	(1,091,544,334)	(1,091,544,334)
IV. Inventories	140	5.6	31,799,556,195	14,510,648,121
1. Inventories	141		31,799,556,195	14,510,648,121
VI. Other current assets	160		5,375,152,152	507,494,284
1. Short-term prepaid expenses	161	5.7	117,823,993	33,997,240
2. Deductible value added tax	162		1,384,074,571	473,497,044
3. Tax and other receivables from government budget	163	5.14	3,873,253,588	-
B - LONG-TERM ASSETS (200=220+240+270)	200		5,727,767,467	6,608,983,213
II. Fixed assets	220		5,003,075,970	5,658,533,498
1. Tangible fixed assets	221	5.8	4,864,027,583	5,379,685,111
- Historical Costs	222		20,388,400,780	20,857,146,451
- Accumulated depreciation	223		(15,524,373,197)	(15,477,461,340)
3. Intangible fixed assets	227	5.9	139,048,387	278,848,387
- Historical Costs	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated amortization	229		(2,374,332,113)	(2,234,532,113)
IV. Investment properties	240	5.10	183,276,101	306,408,499
1. Historical costs	241		14,592,093,630	14,592,093,630
2. Accumulated amortization	242		(14,408,817,529)	(14,285,685,131)
VI. Other long-term assets	270		541,415,396	644,041,216
1. Long-term prepaid expenses	271	5.7	541,415,396	644,041,216
TOTAL ASSETS (280 = 100+200)	280		291,067,455,451	231,444,909,259

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30th June 2026

RESOURCES	Code	Note	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Restated) VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300		249,227,609,002	190,843,922,517
I. Short-term liabilities	310		248,007,191,252	189,446,804,767
1. Short-term trade payables	311	5.11	44,520,489,878	11,834,586,913
2. Short-term prepayments from customers	312	5.12	61,306,201,400	72,622,487,919
3. Dividends and profit payables	313	5.13	3,279,698,564	373,696,314
4. Short-term Taxes and other payables to State budget	314	5.14	1,630,515,009	740,175,796
5. Payables to employees	315		4,234,300,919	5,008,820,600
6. Short-term accrued expenses	316		66,500,000	67,184,013
9. Short-term deferred revenues	319		131,131,312	167,131,312
10. Other short-term payments	320	5.15	56,868,043,997	77,129,152,754
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	5.16	75,277,119,697	21,086,637,668
13. Bonus and welfare funds	323		693,190,476	416,931,478
II. Long-term liabilities	330		1,220,417,750	1,397,117,750
8. Other long-term payables	338	5.15	1,220,417,750	1,397,117,750
D- OWNERS' EQUITY	400	5.17	41,839,846,449	40,600,986,742
1. Contributed capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
2. Share premium	412		9,910,890	9,910,890
9. Other capital	419		1,473,497,115	1,473,497,115
10. Undistributed profit after tax	420		9,243,608,444	8,004,748,737
- Undistributed profit after tax brought forward	420a		3,691,509,739	5,184,628,409
- Undistributed profit after tax for the current year	420b		5,552,098,705	2,820,120,328
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300+400)	440		291,067,455,451	231,444,909,259

Preparer



Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant



Nguyen The Dac

Ha Noi, August 11, 2026

General Director



Đinh Ngọc Tung

INTERIM INCOME STATEMENT

For the period ended 30th June 2026

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	6.1	228,699,106,079	123,982,036,445
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01-02)	10	6.1	228,699,106,079	123,982,036,445
4. Cost of goods and services	11	6.2	203,916,989,429	106,457,035,022
5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10-11)	20		24,782,116,650	17,525,001,423
6. Gain/(loss) on sale and disposal of investment properties	21		-	-
7. Financial income	22	6.3	1,264,516,213	1,930,847,006
8. Financial expenses	23	6.4	2,543,499,330	1,413,884,037
<i>In which: interest expenses</i>	24		1,841,533,445	781,617,328
9. Selling expenses	25	6.5	4,517,479,448	3,536,001,415
10. General administrative expenses	26	6.5	11,873,007,924	10,587,624,030
11. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7,112,646,161	3,918,338,947
12. Other income	31	6.6	19,354,653	7,305,000
13. Other expenses	32	6.6	11,699,192	31,886,917
14. Other profits (40 = 31-32)	40	6.6	7,655,461	(24,581,917)
15. Total net profit before tax(50 = 30+40)	50		7,120,301,622	3,893,757,030
16. Current corporate income tax expenses	51	6.7	1,568,202,917	840,615,179
17. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
18. Profits after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		5,552,098,705	3,053,141,851
19. Basic earnings per share	70	6.8	1,785	788

Preparer

Hoang Thi Bich Huong

Chief Accountant

Nguyen The Duc

Ha Noi, August 11, 2026

General Director



Đinh Ngọc Tung

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period ended 30th June 2026

ITEMS	Code	Note	For the period ended 30/6/2026	For the period ended 30/6/2025
			VND	VND
I. Net cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		7,120,301,622	3,893,757,030
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		947,339,926	975,366,096
- Provisions	03		-	1,079,850,000
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		(430,132,787)	289,966,536
- Gains (losses) on investing activities	05		(10,000,000)	(12,682,262)
- Interest expenses	06		1,841,533,445	781,617,328
3. Operating profit before changes in working capital	08		9,469,042,206	7,007,874,728
- Increase (decrease) in receivables	09		(37,893,238,495)	2,040,010,564
- Increase (decrease) in inventories	10		(17,288,908,074)	458,097,541
- Increase (decrease) in payables	11		370,918,046	(19,492,509,072)
- (Increase) decrease deferred expenses	12		18,799,067	(42,374,392)
- Interest paid	14		(1,841,533,445)	(781,617,328)
- Corporate income tax paid	15		(928,177,755)	(675,936,295)
- Other payments on operating activities	17		(925,697,000)	(286,400,000)
Net cash flows from operating activities	20		(49,018,795,450)	(11,772,854,254)
II. Cash flows from investing activities				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21		(168,750,000)	-
2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22		10,000,000	-
4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24		-	1,750,000,000
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		-	12,682,262
Net cashflow from investing activities	30		(158,750,000)	1,762,682,262
III. Cash flows from financing activities				
3. Proceeds from borrowings	33		87,748,349,040	362,055,861,302
4. Repayment of financial principal	34		(33,557,867,011)	(363,685,212,721)
6. Dividends and profits paid to the owner	36		(205,280,750)	(3,591,000)
Net cashflow from financing activities	40		53,985,201,279	(1,632,942,419)
Net cashflow during the period (50 = 20+30+40)	50		4,807,655,829	(11,643,114,411)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	5.1	9,000,404,669	26,111,721,651
Effect of exchange rate fluctuations	61		(5,472,802)	(106,462,939)
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50+60+61)	70	5.1	13,802,587,696	14,362,144,301

Preparer

Chief Accountant

Hoang Thi Bich Huong

Nguyen The Duc

Hanoi, August 11, 2026

General Director



Dinh Ngoc Tung

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTSFor the accounting period ended 30th June 2026**1. COMPANY INFORMATION****1.1. Ownership structure**

General Aviation Import Export Joint Stock Company formerly known as Air Import-Export Company. On 17 October 2005, the Company was converted into a joint stock company under the name Air Import-Export Joint Stock Company pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0100107934 dated 18 May 2006 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, as subsequently amended, with the 15th amendment dated 30 January 2026 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division to reflect the change in administrative address information.

English name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviated name: AIRIMEX.,JSC.

Charter capital according to the 15th amended Enterprise Registration Certificate dated 30 January 2026 is VND 31,112,830,000 (*In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnam dong*)

Head office: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City.

The Company's shares are listed and traded on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol ARM.

The total number of employees of the Company as of 30th June 2026 is 81 peoples (as of 31st December 2025, it is 85 peoples).

1.2. Operating industries and principal activities

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trading of specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Office, residential property, factory, warehouse and bonded warehouse leasing services;
- Customs brokerage and import-export entrustment services;
- Agency services for the purchase, sale and consignment of goods;
- Other transportation support service activities;
- Import and export of the Company's products and merchandise;
- Trading, installation and maintenance of fire prevention and firefighting equipment;
- Installation and maintenance of residential electrical equipment;
- Warehousing and storage of goods.

The Company's principal business activities during the period were customs brokerage and import-export entrustment services; office, residential property, factory, warehouse and bonded warehouse leasing services; and wholesale of machinery, equipment and other spare parts.

1.3 Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is 12 months.

1.4. The Company structure

As at 30 June 2026, the Company had the following dependent branch: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City), located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, with Tax Identification Number 0100107934-001.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**1.5. Statement of information comparability on the interim financial statements**

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC, providing guidance on the Enterprise Accounting Regime, which replaces the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance. Circular No. 99/2025/TT-BTC is applicable to financial years beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC effective from 1 January 2026. Where the adoption of this Circular results in changes to the presentation of the financial statements, the Company has restated or reclassified the comparative information, where applicable, in accordance with the relevant requirements. Accordingly, the accounting information and figures presented in these interim financial statements are comparable, as they have been prepared and presented on a consistent basis.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**Fiscal year**

The Company's fiscal year is the calendar year, beginning on January 1 and ended on December 31

The interim financial statements have been prepared for the accounting period ended on 30th June 2026.

Accounting currency

The accompanying interim financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Company's Board of General Directors confirms that it has fully complied with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of the interim financial statements for the accounting period ended 30 June 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Company in the preparation of the interim financial statements:

Basis of preparation of the interim financial statements

The accompanying interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), on the historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

Accounting estimates

The preparation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of interim financial statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities, the disclosure of contingent assets and contingent liabilities as at the date of the interim financial statements, and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity or remaining term to maturity of no more than three months from the date of acquisition. They are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Receivables**

Receivables represent amounts recoverable from customers or other parties. Receivables are presented at their carrying amount less the allowance for doubtful debts.

An allowance for doubtful debts is recognized when there is any indication or evidence that the Company is unable, or is unlikely, to recover its receivables in accordance with the prevailing accounting regulations.

At the end of the financial year, the Company re-translates the balances of foreign currency-denominated monetary receivables using the average telegraphic transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly conducts transactions.

Inventories

Inventories are stated at cost. Where the cost of inventories exceeds their net realizable value, inventories are stated at net realizable value. The cost of inventories includes direct material costs, direct labour costs and manufacturing overheads (where applicable) incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated marketing, selling and distribution costs incurred. The cost of inventories issued is determined using the monthly weighted average method.

An allowance for inventory write-down is recognized when there is reliable evidence that the net realizable value of inventories has declined below their cost.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost and presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the assets and bring them to the location and condition necessary for them to operate in the manner intended by the Company.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows

	<u>Years</u>
Buildings, structures	05 - 25
Machinery and equipment	05
Motor vehicles	04 - 08
Office equipment	03 - 08

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Intangible fixed assets and Amortization

The Company's intangible assets comprise computer software and other intangible assets, which are initially recognized at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible asset comprises all costs incurred by the Company to acquire the asset and bring it to the location and condition necessary for it to operate in the manner intended by the Company.

Computer software and other intangible assets are amortized on a straight-line basis and recognized in the statement of profit or loss.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Investment properties**

Investment properties include land use rights and buildings, structures held by the Company for the purpose of earning rentals or awaiting higher price, which is stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of investment property includes all expenses (cash and cash equivalents) paid by the Company, or the fair value of other amount exchanged to acquire the investment property by the time of purchase or construction of the investment property.

Cost related to investment property incurred after initial recognition must be recognized as Cost for Production and Business in the year, unless the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of investment property beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of investment property.

Investment property for lease is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 -25

Liquidation: Gains and losses from disposal of investment property are measured by the difference between net proceeds from disposal and the remaining amount of the investment property and are recognized as income or expense in the Income Statement.

Deferred expenses

Deferred expenses comprise costs that have been incurred but relate to the operating results of multiple accounting periods. The Company's deferred expenses include:

Tools and supplies

Tools and supplies that have been put into use are amortized on a straight-line basis over a period not exceeding 36 months.

Major repairs and other deferred expenses

Major repair costs incurred as one-time expenditures and other deferred expenses are amortized on a straight-line basis over a period of 6 to 36 months.

Trade payables and other payables

Trade payables and other payables are monitored in detail by payment term, creditor, currency denomination, and other factors in accordance with the Company's management requirements.

These payables are recognized when the amount and timing of settlement can be measured reliably and are recorded at no less than the amount of the obligation to be settled. They are classified as follows:

- Trade payables: Comprise commercial liabilities arising from transactions involving the purchase of goods, services, and assets from suppliers or vendors (being entities independent of the purchaser). Trade payables also include payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures, and associates.
- Other payables: Comprise non-commercial liabilities that do not arise from transactions involving the purchase or sale of goods or the provision of services.

At the end of the accounting period, the Company re-translates the balances of foreign currency-denominated monetary payables using the average telegraphic transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly conducts transactions.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Dividends and profits payable**

Dividends are recognized as liabilities when the Company's Board of Directors, as authorized by the General Meeting of Shareholders, issues a notice of dividend distribution and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation announces the record date for entitlement to dividends.

Accrued expenses

Expenses incurred but not yet paid are accrued and recognized as operating expenses during the accounting period to ensure that actual expenditures, when incurred, do not cause significant fluctuations in operating expenses, in accordance with the matching principle between revenue and expenses.

The Company recognizes accrued expenses for the following main expense items:

- Accrued borrowing interest expense: Accrued based on the loan agreements.
- Other expenses: Accrued based on estimated cost documents, on the basis of contracts and the volume of work completed.

Unearned revenue

Deferred revenue comprises revenue received in advance, such as amounts received from customers in advance over multiple accounting periods for the lease of assets or infrastructure. It excludes advances received from customers for which the Company has not yet delivered goods or rendered services, and accrued but uncollected revenue arising from the lease of assets or the provision of services over multiple accounting periods.

Deferred revenue is recognized and amortized to revenue on a periodic basis over the corresponding lease term.

Loans and finance lease liabilities

This includes borrowings, finance lease obligations, excluding borrowings in the form of bond issuance or preferred stock with a mandatory buyback clause at a specific future date.

The Company tracks borrowings and finance lease obligations in detail by debtor category and classifies them as current or non-current based on the repayment period.

Costs directly related to the borrowings are recognized as financial expenses, except for costs arising from borrowings used for investment, construction, or production of construction in progress, which are capitalized under the borrowing costs accounting standard.

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All borrowing costs are recognized in the interim income statement as incurred, except where they are capitalized in accordance with the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

Owners' equity

Owners' contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders.

Share premium is recognized as the difference between the issue price and the par value of shares upon initial issuance or additional issuance, the difference between the reissue price and the carrying value of repurchased shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissuance of repurchased shares are deducted from share premium.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and applicable laws and upon approval by the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Revenue and other income*****Revenue from sale of goods and products***

Revenue from sale of goods shall be recognized when it satisfies all the five (5) conditions below:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Costs related to transactions can be determined

Revenue from services

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the rendering of services spans multiple accounting periods, revenue is recognized in each period based on the stage of completion of the transaction as at the date of the Statement of Financial Position. The outcome of a service transaction can be measured reliably when all of the following four (4) conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.;
- Identify the completed work as at the Statement of Financial Position; and
- Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

Revenue from interest income, dividends and profits received and other income

Revenue is recognized when it is probable that the Company will obtain the economic benefits associated with the transaction and the amount of revenue can be measured reliably.

Cost of goods sold

Includes cost of products and services recorded in accordance with revenue during the year.

Financial expenses

- Borrowing costs: Recorded monthly based on loan amount, loan interest rate and actual number of loan days.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expense (or corporate income tax income) comprises the total current corporate income tax expense (or current corporate income tax income) recognized in determining the profit or loss for the period.

Current corporate income tax is the amount of corporate income tax payable on the taxable income for the year, determined using the applicable corporate income tax rate. Current income tax is calculated based on taxable income and the tax rates applicable for the tax period. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for differences between accounting profit and taxable income in accordance with the prevailing tax regulations.

The Company is subject to corporate income tax at a rate of 20% on its taxable income.

The determination of the Company's corporate income tax is based on the prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax liabilities is subject to examination by the competent tax authorities.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability to control, or exercise significant influence over, the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship rather than its legal form.

Basic earnings per share

Basic earnings per share attributable to ordinary shareholders is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (*business segment*), or in providing products or services within a particular economic environment (*geographical segment*), where the segment is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

The Board of General Directors believes that the Company operates in the following business segments: import-export entrustment services, transportation services, office leasing services, and trading of goods. Accordingly, segment reporting is prepared based on business segments.

The Company's head office is located at No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City. In addition, the Company has a branch located at Room 408, No. 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City. The branch is responsible solely for coordinating operations in the southern region, while all revenue is generated at the head office. Accordingly, the Company does not present geographical segment information in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**5.1. Cash and cash equivalents**

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	117,661,088	280,292,197
Demand deposits	13,684,926,608	8,720,112,472
Total	13,802,587,696	9,000,404,669

(*) Details of demand deposits:

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	4,612,523,686	6,022,674,595
Military Commercial Joint Stock Bank	4,307,186,849	196,178,292
Others	4,765,216,073	2,501,259,585
Total	13,684,926,608	8,720,112,472

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.2. Receivables from customers**

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Book value	Provisions	Book value	Provisions
Short -term	91,459,061,794	(1,091,544,334)	45,510,471,850	(1,091,544,334)
Vietnam Airlines JSC	30,534,924,658	-	40,794,303,453	-
CMS International Creative and Intellectual Education Joint Stock Company Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co., Ltd	1,559,402,937	(1,091,544,334)	1,559,402,937	(1,091,544,334)
Saigon Ground Services Co., Ltd. - Long Thanh Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock	263,466,699	-	294,020,379	-
Others	23,189,726,481	-	-	-
	32,515,560,000	-	-	-
	3,395,981,019	-	2,862,745,081	-
Total	91,459,061,794	(1,091,544,334)	45,510,471,850	(1,091,544,334)
<i>In which:</i>				
<i>Receivables to related parties (Detail in Note 7.1)</i>	<i>64,304,210,652</i>	<i>-</i>	<i>42,258,576,288</i>	<i>-</i>

5.3. Prepayments to suppliers

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Book value	Provisions	Book value	Provisions
Short-term	74,179,216,172	-	74,762,623,983	-
Thuan Quoc Joint Stock Company	7,689,777,988	-	2,955,734,900	-
Thanh Do Printing Co., Ltd	-	-	768,483,072	-
Yahon Enterprise Co., Ltd	-	-	880,516,104	-
ALLIANZ TECHNICS Co., Ltd	7,817,472,000	-	11,393,443,200	-
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	30,333,344,400	-	31,940,765,400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	28,214,796,824	-	26,612,831,307	-
Others	123,824,960	-	210,850,000	-
Total	74,179,216,172	-	74,762,623,983	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.4. Other receivables**

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Book value	Provisions	Book value	Provisions
Short-term	69,815,658,309	-	81,635,827,473	-
Advances (*)	108,195,533	-	-	-
Deposits and Margins	432,891,000	-	432,891,000	-
Receivables from Entrusted Import and Export Activities	69,274,571,776	-	81,202,936,473	-
Vietnam Airlines JSC	21,034,301,531	-	19,259,780,581	-
Vietnam Airlines Engineering Company	44,179,104,007	-	56,619,038,938	-
Others	3,826,066,473	-	5,213,549,814	-
Others	235,099,765	-	110,567,140	-
Total	69,815,658,309	-	81,635,827,473	-

*In which:**Other Receivables to related
parties*

66,445,963,684

-

76,589,528,216

-

(Detail in Note 7.1)

(*) Advances to employees represent amounts advanced by the Company to employees to carry out business activities or perform assigned tasks in accordance with the Company's financial management regulations.

5.5. Bad debts

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Original value	Recoverable amount	Overdue time	Original value	Recoverable amount	Overdue time
Receivables from customers						
Cms International						
Creative and Intellectual Education Joint Stock Company	1,559,402,937	467,858,603	2 years	1,559,402,937	467,858,603	2 years
Total	1,559,402,937	467,858,603		1,559,402,937	467,858,603	

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.6. Inventories**

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Original value	Provisions	Original value	Provisions
Work in progress	20,000	-	39,475,735	-
Goods	31,799,536,195	-	14,471,172,386	-
Total	31,799,556,195	-	14,510,648,121	-

5.7. Deferred expenses

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	117,823,993	33,997,240
Instruments and tools	9,033,692	33,997,240
Others	108,790,301	-
Long-term	541,415,396	644,041,216
Instruments and tools	273,841,354	331,632,158
Software purchase cost	128,700,000	271,529,516
Others	138,874,042	40,879,542
Total	659,239,389	678,038,456

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

5.8. Tangible fixed assets*Unit: VND*

	Buildings and Structures	Machinery, equipment	Transportation means	Office equipment	Total
HISTORY COST					
As at 01/01/2026	10,957,504,903	1,032,890,030	4,788,921,499	4,077,830,019	20,857,146,451
Purchase	-	-	-	168,750,000	168,750,000
Disposal	-	-	-	(637,495,671)	(637,495,671)
As at 30/06/2026	<u>10,957,504,903</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>4,788,921,499</u>	<u>3,609,084,348</u>	<u>20,388,400,780</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2026	8,616,377,755	1,032,890,030	3,019,080,542	2,809,113,013	15,477,461,340
Depreciation	331,547,722	-	198,672,534	154,187,272	684,407,528
Disposal	-	-	-	(637,495,671)	(637,495,671)
As at 30/06/2026	<u>8,947,925,477</u>	<u>1,032,890,030</u>	<u>3,217,753,076</u>	<u>2,325,804,614</u>	<u>15,524,373,197</u>
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2026	<u>2,341,127,148</u>	<u>-</u>	<u>1,769,840,957</u>	<u>1,268,717,006</u>	<u>5,379,685,111</u>
As at 30/06/2026	<u>2,009,579,426</u>	<u>-</u>	<u>1,571,168,423</u>	<u>1,283,279,734</u>	<u>4,864,027,583</u>

History cost of tangible fixed assets which are fully amortised but still in use as at 30/6/2026 is VND 11,598,664,372 (as at 31/12/2025 is VND 12,147,660,043).

The list of tangible fixed assets currently in existence with a value of 10% or more of the total value of tangible fixed assets:

No.	Asset Name	As at 30/6/2026			As at 01/01/2026		
		History cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value	History cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value
1	Building C	4,082,604,754	4,082,604,754	-	4,082,604,754	4,082,604,754	-
	Total	<u>4,082,604,754</u>	<u>4,082,604,754</u>	<u>-</u>	<u>4,082,604,754</u>	<u>4,082,604,754</u>	<u>-</u>

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

5.9. Intangible fixed assets*Unit: VND*

	<u>Computer software</u>	<u>Total</u>
HISTORICAL COST		
As at 01/01/2026	2,513,380,500	2,513,380,500
As at 30/06/2026	<u>2,513,380,500</u>	<u>2,513,380,500</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
As at 01/01/2026	2,234,532,113	2,234,532,113
Amortization	139,800,000	139,800,000
As at 30/06/2026	<u>2,374,332,113</u>	<u>2,374,332,113</u>
Net book value		
As at 01/01/2026	278,848,387	278,848,387
As at 30/06/2026	<u>139,048,387</u>	<u>139,048,387</u>

History cost of intangible fixed assets which are fully depreciated but still in use as at 30/6/2026 is VND 1,115,380,500 (as at 31/12/2025 is VND 1,115,380,500).

The list of intangible fixed assets currently in existence with a value of 10% or more of the total value of intangible fixed assets:

No.	Asset Name	As at 30/6/2026			As at 01/01/2026		
		History cost	Accumulated Amortization	Net Book Value	History cost	Accumulated Amortization	Net Book Value
1	Document Management Software	266,000,000	266,000,000	-	266,000,000	266,000,000	-
2	Repair Management Software	292,923,000	292,923,000	-	292,923,000	292,923,000	-
3	Ticketing Web Portal Software	324,800,000	324,800,000	-	324,800,000	324,800,000	-
4	Business Management Software	1,398,000,000	1,258,951,613	139,048,387	1,398,000,000	1,119,151,613	278,848,387
Total		<u>2,281,723,000</u>	<u>2,142,674,613</u>	<u>139,048,387</u>	<u>2,281,723,000</u>	<u>2,002,874,613</u>	<u>278,848,387</u>

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

5.10. Investment property*Unit: VND*

Items	01/01/2026	Increase	Decrease	30/6/2026
a. Investment property for lease				
Historical cost	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
- Buildings, structures	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
Accumulated depreciation	14,285,685,131	123,132,398	-	14,408,817,529
- Buildings, structures	14,285,685,131	123,132,398	-	14,408,817,529
NET BOOK VALUE	306,408,499	(123,132,398)	-	183,276,101
- Buildings, structures	306,408,499	(123,132,398)	-	183,276,101

History cost of investment property which are fully depreciated but still in use as at 30/6/2026 is VND 8,435,473,796 (as at 31/12/2025 is VND 8,435,473,796).

Investment property comprises buildings and structures held for lease and depreciated using the straight-line method. Rental income and the related cost of sales arising from investment property during the period amounted to VND 6,793,765,274 and VND 835,598,586, respectively.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment property is required to be disclosed in the Notes to the interim financial statements. As at 30/06/2026, the Company had not determined the fair value of its investment property and, accordingly, such information has not been disclosed in the Notes to the Company's interim financial statements. However, based on the occupancy rate of these properties and prevailing market values, the Company believes that the market value of these investment properties exceeds their carrying amount as at the end of the accounting period.

The list of investment property currently in existence with a value of 10% or more of the total value of investment property:

No.	Asset Name	As at 30/6/2026			As at 01/01/2026		
		History cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value	History cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value
1	Building A	6,156,619,834	5,973,343,733	183,276,101	6,156,619,834	5,850,211,335	306,408,499
2	Building B	3,590,472,309	3,590,472,309	-	3,590,472,309	3,590,472,309	-
3	Warehouse C21	4,495,958,417	4,495,958,417	-	4,495,958,417	4,495,958,417	-
Total		14,243,050,560	14,059,774,459	183,276,101	14,243,050,560	13,936,642,061	306,408,499

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.11. Trade payables**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	44,520,489,878	11,834,586,913
Allianz Technics Co.,Ltd	22,337,122,000	-
Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	2,913,840,000	2,731,520,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,336,446,220	9,720,000
Yongkang Gongshunkai Trading Co.,Ltd	3,016,412,905	3,031,043,056
Others	13,916,668,753	6,062,303,857
Total	44,520,489,878	11,834,586,913
<i>In which:</i>		
<i>Trade payables are related parties</i> (Details in Note 7.1)	<i>464,409,840</i>	<i>101,312,640</i>

5.12. Prepayments from customers

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term	61,306,201,400	72,622,487,919
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	-	13,935,240,000
Saigon Ground Services Co., Ltd. - Long Thanh	42,061,874,400	51,284,567,919
Hanoi Ground Services Joint Stock Company	9,590,400,000	-
Others	9,653,927,000	7,402,680,000
Total	61,306,201,400	72,622,487,919
<i>In which:</i>		
<i>Prepayments from customers are related parties</i> (Details in Note 7.1)	<i>-</i>	<i>18,231,240,000</i>

5.13. Dividends and profit payables

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Restated)
Dividends and profit payables	3,279,698,564	373,696,314
Total	3,279,698,564	373,696,314
<i>In which:</i>		
<i>Dividends and profit payable to related parties</i> (Details in Note 7.1)	<i>2,777,597,000</i>	<i>-</i>

(*) Dividends payable comprise VND 3,111,283,000 payable to shareholders from the 2025 undistributed profit after corporate income tax, and VND 168,415,564 in unpaid dividends from prior years payable to shareholders who have not yet registered their securities with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and have not yet directly approached the Company to complete the procedures for receiving such dividends.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.14. Taxes and receivables from payables to the State Treasury**

	01/01/2026 VND	Additions VND	Paid VND	30/6/2026 VND
Payables	740,175,796	4,025,020,424	3,134,681,211	1,630,515,009
<i>Short-term</i>	<i>740,175,796</i>	<i>4,025,020,424</i>	<i>3,134,681,211</i>	<i>1,630,515,009</i>
Corporate income tax	422,067,266	1,568,202,917	928,177,755	1,062,092,428
Personal income tax	318,108,530	1,261,126,196	1,117,402,896	461,831,830
Land tax, Land rental charges	-	1,195,691,311	1,089,100,560	106,590,751
Receivables	-	10,765,145,281	14,638,398,869	3,873,253,588
<i>Short-term</i>	<i>-</i>	<i>10,765,145,281</i>	<i>14,638,398,869</i>	<i>3,873,253,588</i>
VAT	-	7,200,511,063	9,628,520,775	2,428,009,712
Import and export tax	-	3,564,634,218	5,009,878,094	1,445,243,876

5.15. Other Payables

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Restated)
Short-term	56,868,043,997	77,129,152,754
Payable for Advanced Import Duties	2,000,000,000	2,000,000,000
Payables and payables to the trust	53,197,413,699	73,613,289,443
<i>ROHR Inc.</i>	<i>10,652,627,591</i>	<i>18,812,279,849</i>
<i>Viet Sun Global Co., Ltd.</i>	<i>4,148,189,626</i>	<i>7,058,906,586</i>
<i>International Aircraft Engineer Company</i>	<i>5,609,459,206</i>	<i>6,355,681,165</i>
<i>Boeing Company</i>	<i>7,483,154,350</i>	<i>4,025,573,564</i>
<i>ATR Aircraft Company</i>	<i>6,738,798,443</i>	<i>9,847,733,531</i>
<i>Be Aerospace Inc</i>	<i>2,055,910,827</i>	<i>2,379,898,033</i>
<i>Others</i>	<i>16,509,273,656</i>	<i>25,133,216,715</i>
Others	1,670,630,298	1,515,863,311
Long-term	1,220,417,750	1,397,117,750
Long-term deposits received	1,220,417,750	1,397,117,750
Total	58,088,461,747	78,526,270,504
<i>In which:</i>		
<i>Payables are related parties</i>	<i>3,573,111,235</i>	<i>5,182,672,686</i>
<i>(Details in Note 7.1)</i>		

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

5.16. Loans and finance lease liabilities

	30/6/2026 VND	Increase VND	Decrease VND	01/01/2026 VND
Short-term	75,277,119,697	87,748,349,040	33,557,867,011	21,086,637,668
Bank borrowings	75,277,119,697	87,748,349,040	33,557,867,011	21,086,637,668
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Tay Ha Noi Branch (1)	47,427,133,324	43,484,853,576	9,905,657,920	13,847,937,668
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch (2)	17,483,040,000	17,483,040,000	-	-
Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch (3)	4,735,546,373	17,505,655,464	12,770,109,091	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch (4)	5,631,400,000	9,274,800,000	10,882,100,000	7,238,700,000
Total	75,277,119,697	87,748,349,040	33,557,867,011	21,086,637,668

- (1) Credit Facility Agreement No. 01/2025-HĐCVHM/NHCT146-AIRIMEX dated 08 September 2026 between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - West Hanoi Branch and General Aviation Import Export Joint Stock Company, with the total outstanding loan balance and issued L/C balance not exceeding VND 80 billion. Purpose of use: To supplement working capital for business activities in accordance with the borrower's business registration. The facility availability period is from 09 January 2026 to 31 July 2026. The lending interest rate is an adjustable rate, as specified in each debt acknowledgement. Collateral: None.
- (2) Revolving Credit Facility Agreement No. 59/26/HM/CDU-AIRIMEX under Credit Agreement No. 59/26/CDU-AIRIMEX dated 24/06/2026 between Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch and General Aviation Import Export Joint Stock Company, with a credit limit of VND 100 billion. The facility is available until 23/6/2027, and each loan has a maximum tenor of eight months from the day following the disbursement date. The facility is intended to finance lawful, reasonable and valid short-term credit needs for the Company's current business operations, excluding short-term financing for investments in fixed assets. The applicable interest rate is determined in accordance with the Bank's interest rate notices issued from time to time and is specified in each drawdown notice. Collateral: None.
- (3) Credit Agreement No. 353405.25.070.7600341.TD dated 03/12/2025 between Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch and General Aviation Import Export Joint Stock Company providing a total credit facility of VND 130 billion, including a loan sub-limit of VND 50 billion. The facility is intended to finance the Company's business activities relating to aviation equipment, in-flight supplies and entrusted import-export operations. The credit facility remains available until 12/11/2026. The loan bears a floating interest rate as specified in each drawdown notice. Collateral: None.
- (4) Credit Agreement No. 1504-LAV-202600598 dated 05/3/2026 between Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Da Branch and General Aviation Import Export Joint Stock Company, providing a credit facility of VND 100 billion, including a maximum outstanding loan balance of VND 50 billion. The facility is intended to finance working capital and bank guarantees for the Company's business operations during 2025 - 2026. The facility remains available until 06/02/2027, The applicable loan tenor and interest rate are specified in each drawdown notice. Collateral: None.



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**5.17. Owners' equity (Continued)****b. Details of owners' equity**

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	VND	%	VND	%
Vietnam Airlines JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Khac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Others	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Shareholders' capital		
Opening balance	31,112,830,000	31,112,830,000
Increased during the period	-	-
Decreased during the period	-	-
Closing balance	31,112,830,000	31,112,830,000
Divided profits	3,111,283,000	-

d. Shares

	30/6/2026 Shares	01/01/2026 Shares
Quantity of registered shares	3,111,283	3,111,283
Quantity of issued shares	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
Treasury shares	-	-
Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
Common shares	3,111,283	3,111,283
Par value of outstanding shares (VND/ shares)	10,000	10,000

5.18. Off Interim Statement of Financial Position Items**Foreign currencies**

	30/6/2026	01/01/2026
Foreign currencies		
Bank deposits		
USD	86,323.34	7,587.87
EUR	837.53	836.45

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT****6.1 Revenue from sales of goods and provision of services**

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Revenue from sales of goods	155,538,859,357	58,985,471,000
Revenue from Import and Export Entrustment Services	31,985,234,970	24,307,117,424
Revenue from Transportation Services	34,381,246,478	32,972,414,709
Others	6,793,765,274	7,717,033,312
Total	228,699,106,079	123,982,036,445

*In which:**Revenue from related parties
(Details in Note 7.1)*

124,992,247,401 104,268,812,770

6.2 Cost of goods sold

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Cost of goods sold	151,663,447,959	59,486,278,360
Cost of Entrusted Import and Export Services	17,623,895,722	14,587,762,915
Cost of Transportation Services	33,397,995,562	31,106,027,997
Others	1,231,650,186	1,276,965,750
Total	203,916,989,429	106,457,035,022

6.3 Financial income

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Interest income from deposits	13,491,672	12,682,262
Foreign exchange gains from the revaluation of period-end balances	430,132,787	-
Profit on foreign exchange rates arising in the period	820,891,754	1,918,164,744
Total	1,264,516,213	1,930,847,006

6.4 Financial expenses

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Interest expenses	1,841,533,445	781,617,328
Losses on foreign exchange rates arising in the year	701,965,885	342,300,173
Foreign exchange losses from the remeasurement of period-end balances	-	289,966,536
Total	2,543,499,330	1,413,884,037

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**6.5 Selling expenses and General and administrative expenses**

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Selling expenses	4,517,479,448	3,536,001,415
Materials expenses	126,698,123	213,723,133
Office supplies expenses	69,835,887	75,806,180
Amortization and Depreciation expenses	162,831,504	162,831,504
Outsourcing expenses	2,432,162,704	1,925,368,151
Other cash expenses	1,725,951,230	1,158,272,447
General administrative expenses	11,873,007,924	10,587,624,030
Employee expenses	4,785,774,290	4,489,191,929
Materials expenses	325,474,185	341,626,117
Office supplies expenses	88,219,148	89,384,259
Amortization and Depreciation expenses	661,376,024	639,836,173
Charges and fee	214,165,572	233,832,125
Outsourcing expenses	2,800,754,293	2,190,389,266
Other cash expense	2,997,244,412	2,603,364,161
Total	16,390,487,372	14,123,625,445

6.6 Other income/ Other expenses

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Other income		
Disposals of fixed assets	10,000,000	-
Others	9,354,653	7,305,000
Total	19,354,653	7,305,000
Other expenses		
Tax penalties and late payment	2,699,192	-
Others	9,000,000	31,886,917
Total	11,699,192	31,886,917
Other profit	7,655,461	(24,581,917)

6.7 Current corporate income tax expense

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Total accounting profit before corporate income tax	7,120,301,622	3,893,757,030
Adjustments to Increase Taxable Income	720,712,964	180,955,405
<i>Non-Deductible Expenses</i>	720,712,964	180,955,405
Adjustments to Decrease Taxable Income	-	-
Taxable income	7,841,014,586	4,074,712,435
Corporate Income Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	1,568,202,917	814,942,487
Adjustment of corporate income tax for previous years	-	25,672,692
Current corporate income tax expense	1,568,202,917	840,615,179

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**6.8 Basic earnings per share**

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND (Restated)
Profit/(Loss) after corporate income tax	5,552,098,705	3,053,141,851
Increase adjustment	-	-
Decrease adjustment	-	(600,977,999)
Appropriation of bonus welfare fund	-	(600,977,999)
Profits/(Loss) attributable to shareholders holding common shares (VND)	5,552,098,705	2,452,163,852
Weighted average number of common shares outstanding for the period (shares)	3,111,283	3,111,283
Basic earnings per share (VND/share)	1,785	788

- (*) As at the Reporting Date, the Company has not been able to reliably estimate the amount of profit for the accounting period ended 30 June 2026 that may be appropriated to the Reward and Welfare Fund and the Management Bonus Fund. If the Company appropriates amounts to the Reward and Welfare Fund and the Management Bonus Fund for the accounting period ended 30 June 2026, net profit attributable to shareholders and basic earnings per share will decrease.

Basic earnings per share for the accounting period ended 30 June 2025 has been restated because, during 2026, the Company appropriated profit in accordance with Resolution No. 21/2026/NQ-ĐHĐCĐ-XNK of the Annual General Meeting of Shareholders dated 09 June 2026, pursuant to which VND 731,020,998 was appropriated to the reward and welfare fund and VND 470,935,000 was appropriated to the management bonus fund. Accordingly, the profit attributable to ordinary shareholders for the purpose of calculating basic earnings per share for the period ended 30 June 2025 was reduced by one-half of the above appropriations. Basic earnings per share presented for the accounting period ended 30 June 2025 decreased from VND 981 per share to VND 788 per share. Details are as follows:

	For the period ended 30/6/2025 VND (Presented)	For the period ended 30/6/2025 VND (Restated)	Difference VND
Profit after corporate income tax	3,053,141,851	3,053,141,851	-
Appropriation to the Bonus and Welfare Fund and Management Bonus (*)	-	(600,977,999)	(600,977,999)
Profit / Loss distributable to common shareholders	3,053,141,851	2,452,163,852	(600,977,999)
Average quantity of outstanding common shares	3,111,283	3,111,283	-
Basic earnings per share (VND/ share)	981	788	(193)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**6.8 Production and business expenses by factors**

	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Raw material expenses	540,391,456	165,190,439
Employee expenses	16,307,830,506	14,454,681,394
Amortization and Depreciation expenses	947,339,926	975,366,096
Provision Costs	-	1,079,850,000
Other cash expenses	43,240,834,641	42,744,987,830
Others	7,607,632,313	4,853,850,586
Total	68,644,028,842	64,273,926,345

7. OTHER INFORMATION**7.1 Information of related parties**

List of related parties:

Related party	Relationship
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder
Mr. Dao Khac Hau	Major Shareholder
Mr. Dao Anh Hung	Major Shareholder
Mr. Le Van Kim	Major Shareholder
Mr. Doan Minh Phu	Major Shareholder
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group
NASCO Logistics Joint Stock Company	Company in the same Group
Ho Chi Minh City Branch of Vietnam Aircraft Engineering Co., Ltd.	Company in the same Group
Airline Labor Supply Joint Stock Company (ALSUCO JSC)	Company in the same Group
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group
Danang Airports Services Joint Stock Company	Company in the same Group
Members of the Board of Directors, the Supervisory Board, the Executive Board, other key management personnel, and their close family members	Significant influence

During the period, the Company entered into the following transactions with related parties:

Transactions with key management personnel

Related parties	Nature of transaction	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Remuneration of Board of Management, the Supervisory Board, and Board of General Directors	Remuneration	2,405,153,055	1,799,008,921

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**7.1 Information of related parties (Continued)***Details as follows:*

Name	Position	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Remuneration for Board of Management		864,873,363	513,016,500
Mr. Dao Khac Hau	Chairman	574,860,507	429,496,500
Mr. Do Khac Thanh	Independent Member (Dismissed on 09/6/2026)	96,670,952	27,840,000
Mr. Hoang Viet Dung	Member (Dismissed on 09/6/2026)	96,670,952	27,840,000
Ms. Nguyen Hoang Yen	Member (Dismissed on 09/6/2026)	96,670,952	27,840,000
Remuneration for Board of Supervisors		548,096,267	340,505,483
Mr. Nguyen Tien Dung	Head of the Board (Dismissed on 09/6/2026)	73,660,881	20,700,000
Ms. Tong Thi Thanh Binh	Member	194,327,987	105,430,397
Mr. Dinh Phuc Loc	Member	280,107,399	214,375,086
Remuneration for Board of General Directors		992,183,425	945,486,938
Mr. Dinh Ngoc Tung	General Director	575,996,507	457,336,500
Mr. Pham Hong Quang	Deputy General Director	320,719,800	246,290,992
Mr. Tran Trung Dung	Deputy General Director (Dismissed on 01/3/2026)	95,467,118	241,859,446
Total		2,405,153,055	1,799,008,921

Transactions with related parties

Related parties	Relationship	Nature	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Purchase of goods			1,168,555,480	688,617,800
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	342,728,116	302,790,611
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	98,727,272	95,727,272
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	4,200,000	-
Aviation Labour Supply Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	95,831,364	139,407,189
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited in Ho Chi Minh City	Company in the same Group	Services Rendered	147,272,728	147,272,728
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	3,420,000
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	479,796,000	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**7.1 Information of related parties (Continued)****Transactions with related parties (Continued)**

Related parties	Relationship	Nature	For the period ended 30/6/2026 VND	For the period ended 30/6/2025 VND
Sales of goods			124,992,247,401	104,268,812,770
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	113,125,131,845	99,111,665,895
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	3,396,017,926	2,980,992,875
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	8,471,097,630	2,176,154,000
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	43,010,000,000	-
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	1,052,217,460	-

Related Party Balance

Related parties	Relationship	Nature	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term receivables from customers			64,304,210,652	42,258,576,288
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	30,534,924,658	40,794,303,453
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	817,139,295	960,502,656
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	63,834,000	209,749,800
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	263,466,699	294,020,379
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Sales	32,515,560,000	-
Danang Airports Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	109,286,000	-
Other short-term receivables			66,445,963,684	76,589,528,216
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	21,034,301,531	19,259,780,581
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Services Rendered	44,179,104,007	56,619,038,938
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	698,760
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	1,232,558,146	710,009,937

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**7.1 Information of related parties (Continued)****Related Party Balance (Continued)**

Related parties	Relationship	Nature	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term trade payables			464,409,840	101,312,640
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	Services Rendered	50,760,000	50,760,000
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	413,649,840	50,552,640
Short-term prepayments from customers			-	18,231,240,000
Vietnam Airlines Caterers LTD	Company in the same Group	Services Rendered	-	4,296,000,000
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	Company in the same Group	Services Rendered	-	13,935,240,000
Dividends and profit payable			2,777,597,000	-
Vietnam Airlines Joint Stock Company	Major Shareholder	dividend	1,285,200,000	-
Mr. Dao Khac Hau	Major Shareholder	dividend	777,778,000	-
Mr. Dao Anh Hung	Major Shareholder	dividend	355,293,000	-
Mr. Le Van Kim	Major Shareholder	dividend	203,707,000	-
Mr. Doan Minh Phu	Major Shareholder	dividend	155,619,000	-
Other short-term payments			3,573,111,235	5,182,672,686
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	Company in the same Group	Entrusted services	1,475,877,627	3,122,536,043
		Import tax advance payment	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Son Nhat Cargo Services JSC (TCS)	Company in the same Group	Services Rendered	45,684,793	56,415,287
Noibai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	Company in the same Group	Services Rendered	5,641,920	3,721,356
Vietnam Singapore Technologies Engineering Aerospace Co. Ltd	Company in the same Group	Services Rendered	45,906,895	-

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

7.2 Segment reporting*Segment Reporting by Business Activities.*

For management purposes, the Company operates on a nationwide scale and classifies its operations into the following key business segments:

- Merchandise Sales Segment: Sales of ground support equipment, airport transport vehicles, and in-flight service goods;
- Entrusted Import-Export Segment: Provision of entrusted import and export services for aircraft spare parts and materials;
- Transportation Services Segment: Provision of transportation services;
- Other Segment: Provision of office leasing services and warehouse management services

Segment report of income for the period ended 30/6/2026:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	155,538,859,357	31,985,234,970	34,381,246,478	6,793,765,274	228,699,106,079
Costs	(151,663,447,959)	(17,623,895,722)	(33,397,995,562)	(1,231,650,186)	(203,916,989,429)
Gross revenues	3,875,411,398	14,361,339,248	983,250,916	5,562,115,088	432,616,095,508
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	3,875,411,398	14,361,339,248	983,250,916	5,562,115,088	24,782,116,650
Financial income					1,264,516,213
Financial expenses					(2,543,499,330)
General administrative expenses and Selling expenses					(16,390,487,372)
Other profits					7,655,461
Corporate income tax					(1,568,202,917)
Profit after tax					5,552,098,705

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of income for the period ended 30/6/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
Net revenues	58,985,471,000	24,307,117,424	32,972,414,709	7,717,033,312	123,982,036,445
Costs	(59,486,278,360)	(14,587,762,915)	(31,106,027,997)	(1,276,965,750)	(106,457,035,022)
Gross revenues	(500,807,360)	9,719,354,509	1,866,386,712	6,440,067,562	17,525,001,423
OPERATING PROFIT/ LOSS					
Internal Profit/ Loss	(500,807,360)	9,719,354,509	1,866,386,712	6,440,067,562	17,525,001,423
Financial income					1,930,847,006
Financial expenses					(1,413,884,037)
General administrative expenses and					(14,123,625,445)
Selling expenses					(24,581,917)
Other profits					(840,615,179)
Corporate income tax					
Profit after tax					3,053,141,851

GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward,
Hanoi City

Form B 09a - DN

Issued together with Circular No.99/2025/TT- BTC
October 27, 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the accounting period ended 30th June 2026

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report of assets and liabilities at 30/6/2026:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment report of assets	178,018,494,141	78,760,589,085	7,215,264,000	1,369,599,614	265,363,946,840
Assets cannot be allocated					25,703,508,611
Total assets					291,067,455,451
LIABILITIES					
Payables	100,688,948,172	56,938,470,797	3,727,030,805	1,351,549,062	162,705,998,836
Liabilities cannot be allocated					86,521,610,166
Total liabilities					249,227,609,002

Segment report of assets and liabilities at 31/12/2025:

	Sales of goods	Revenue of Entrusted Import-export service	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Prepayments and construction in progress	113,108,787,260	97,074,222,893	3,055,200,000	1,325,748,042	214,563,958,195
					16,880,951,064
Total assets					231,444,909,259
LIABILITIES					
Payables	81,252,784,208	76,983,621,620	982,971,812	1,564,249,062	160,783,626,702
Liabilities cannot be allocated					30,060,295,815
Total liabilities					190,843,922,517

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the accounting period ended 30th June 2026**7.3 Comparative figures**

Comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and related notes are taken from the financial statements for the year ended 31st December 2025 which are audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited – a member of the International Accounting Firm INPACT.

Comparative figures in the Interim Income Statement, Interim Cash Flows Statement and related notes are taken from the interim financial statements for the period ended 30th June 2025 which are reviewed by CPA VIETNAM Auditing Company Limited - a member of the International Accounting Firm INPACT.

The Company has applied the guidance of Circular No. 99/2025/TT-BTC since 1 January 2026. To ensure comparability of the information presented in the financial statements, the Company has restated certain items as at 1 January 2026 in the Interim Statement of Financial Position as follows:

	As at 01/01/2026 (Restated) VND	As at 31/12/2025 (Presented) VND	Difference VND
Dividends and profits payable	373,696,314	-	373,696,314
Other short-term payments	77,129,152,754	77,502,849,068	(373,696,314)

Preparer

Hoang Thi Bich Huong**Chief Accountant**

Nguyen The Dac

Ha Noi, August 11, 2026

General Director**Đinh Ngọc Tung**

**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 2414XNK-QLCD
Re: Information disclosure

Hanoi, date 13 August 2026

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, General Aviation Import Export Joint Stock Company shall disclose the financial statements for the Semi-annual of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: General Aviation Import Export Joint Stock Company

- Stock code: ARM
- Address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City
- Contact phone number/Tel: 04.38271939-38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

2. Content of disclosed information:

- Financial statements for the Semi-annual of 2026

☒ Separate financial statements (Listed organization has no subsidiaries and the superior accounting unit has an affiliated unit);

☐ Consolidated financial statements (Listed organization has a subsidiary);

☐ Consolidated financial statements (Listed organization has an affiliated accounting unit with a separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

+ The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

+ Profit after tax of corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Yes

☐ No

Documents explaining in case yes:

☒ Yes

☐ No



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thế Đào



+ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Documents explaining in case yes:

☐ Yes

☐ No

This information has been published on the company's website on at: airimex.vn

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in the reporting period: None

In case the listed organization has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content:.
- Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) *(based on the most recent financial report)*;
- Transaction completion date:

We hereby guarantee that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Organization representative

Legal representative

(Sign, state full name, position, seal)

GENERAL DIRECTOR

Attached documents:

- Financial statements for the Semi-annual of 2026
- Explanation document for profit after tax exchanged more than 10% compared to the same period last year.

Dinh Ngoc Tung



**GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 2413 /2026/XNK-QLCD

Hanoi, date 13 August 2026

Re: Explanation of the change in profit after tax in the first 6 months of 2026 increased by over 10% compared to the same period last year

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

In accordance with Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, General Aviation Import Export Joint Stock Company (Stock code ARM) would like to explain the change in profit after tax in the first 6 months of 2026 increased by over 10% compared to the same period last year 2025, for the following reasons:

Regarding revenue: Total revenue for the first six months of 2026 increased by VND 104.06 billion, equivalent to an increase of 82.64% compared to the same period of the previous year. Specifically, revenue from sales increased by VND 96.55 billion; revenue from entrusted services, which have a high profit margin, increased by VND 7.68 billion; transportation revenue increased by VND 1.41 billion; rental revenue decreased by VND 853 million; while revenue from other services remained relatively unchanged.

Regarding expenses: Total expenses for the first six months of 2026 increased by VND 100.84 billion, equivalent to an increase of 82.63% compared to the same period of the previous year. Specifically, cost of goods sold increased by VND 92.17 billion; cost of transportation services increased by VND 2.29 billion; and cost of other services increased by VND 2.99 billion. The increase in total expenses was in line with the growth in revenue.

Regarding profit after tax: Profit after tax for the first six months of 2026 reached VND 5.55 billion, an increase of VND 2.49 billion, equivalent to an increase of more than 10% compared to the same period of the previous year, due to the aforementioned reasons.

This conclude the explanation from General Aviation Import-Export Joint Stock Company to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the company's shareholders.

Best regards!

GENERAL DIRECTOR

Recipients:

- As above;
- Archive documents, QLCD

Dinh Ngoc Tung